

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		421,302,519,743	597,489,032,743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,992,806,304	73,321,540,067
1. Tiền	111	V.01	2,350,566,048	3,321,540,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,642,240,256	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27,500,000,000	27,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183,091,094,583	209,981,299,264
1. Phải thu của khách hàng	131		53,762,006,225	74,075,254,807
2. Trả trước cho người bán	132		91,923,070,203	113,327,643,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	37,406,018,155	22,578,400,542
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	13A		34,406,018,155	19,552,234,450
- Phải thu khác (33881)	13B		3,000,000,000	3,026,166,092
- Phải thu khác (334)	13D		0	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		181,865,701,131	277,699,297,827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	181,865,701,131	277,699,297,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,852,917,725	8,986,895,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281,655,103	620,490,495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		150,819,550	1,014,115,496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	312,530,833	3,548,308
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17,107,912,239	7,348,741,286
4. Tài sản ngắn hạn khác (141)	158B		17,107,912,239	7,348,741,286
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		189,296,046,713	155,653,188,735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,000,000	34,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	34,000,000	34,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

M.S.D.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		71,113,465,750	62,891,533,235
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4,852,368,346	6,022,860,628
- Nguyên giá	222		9,230,821,594	9,060,199,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,378,453,248)	(3,037,338,813)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,736,120	17,986,116
- Nguyên giá	228		25,000,000	25,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,263,880)	(7,013,884)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	66,249,361,284	56,850,686,491
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	68,360,964,875	70,802,425,295
- Nguyên giá	241		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4,874,903,836)	(2,433,443,416)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46,296,788,082	16,998,599,718
1. Đầu tư vào công ty con	251		46,296,788,082	16,998,599,718
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,490,828,006	4,926,630,487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,490,828,006	4,926,630,487
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		610,598,566,456	753,142,221,478
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		413,989,085,591	522,826,297,118
I. Nợ ngắn hạn	310		147,019,177,590	292,470,926,403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	800,000,000	48,233,025,442
2. Phải trả người bán	312		105,446,895,124	165,619,775,662
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		47,359,144	2,516,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,105,825,500	2,735,330,566
5. Phải trả người lao động	315		412,927,428	1,652,647,187
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,658,788,757	42,790,709,884
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28,893,296,746	28,295,906,928
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)	31E		28,255,215,665	28,241,638,418
- Phải trả & phải nộp khác (13881)	31F		0	54,268,510
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3389)			638,081,081	0
- Phải trả & phải nộp khác (1368)	31K		0	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,654,084,891	627,530,734

1/0
 2/0
 3/0
 4/0
 5/0
 6/0
 7/0
 8/0
 9/0
 10/0
 11/0
 12/0
 13/0
 14/0
 15/0
 16/0
 17/0
 18/0
 19/0
 20/0
 21/0
 22/0
 23/0
 24/0
 25/0
 26/0
 27/0
 28/0
 29/0
 30/0
 31/0
 32/0
 33/0
 34/0
 35/0
 36/0
 37/0
 38/0
 39/0
 40/0
 41/0
 42/0
 43/0
 44/0
 45/0
 46/0
 47/0
 48/0
 49/0
 50/0
 51/0
 52/0
 53/0
 54/0
 55/0
 56/0
 57/0
 58/0
 59/0
 60/0
 61/0
 62/0
 63/0
 64/0
 65/0
 66/0
 67/0
 68/0
 69/0
 70/0
 71/0
 72/0
 73/0
 74/0
 75/0
 76/0
 77/0
 78/0
 79/0
 80/0
 81/0
 82/0
 83/0
 84/0
 85/0
 86/0
 87/0
 88/0
 89/0
 90/0
 91/0
 92/0
 93/0
 94/0
 95/0
 96/0
 97/0
 98/0
 99/0
 100/0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		266,969,908,001	230,355,370,715
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	245,147,593,994	207,962,909,316
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Danh thu chưa thực hiện được	338		21,822,314,007	22,392,461,399
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		196,609,480,865	230,315,924,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	196,609,480,865	230,315,924,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,247,769,959	2,223,769,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,107,765,131	1,111,884,980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,567,942,490	555,942,490
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(21,313,996,715)	16,424,326,931
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		610,598,566,456	753,142,221,478
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Thương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Đạt

GIÁM ĐỐC



Lương Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV Năm 2012

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
				Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	41,051,592,902	135,156,581,147	363,076,003,785	601,409,326,876
2	Các khoản giảm trừ	02		-	118,182		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		41,051,592,902	135,156,462,965	363,076,003,785	601,409,326,876
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	41,207,174,824	150,221,956,413	349,696,868,676	547,300,999,239
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(155,581,922)	(15,065,493,448)	13,379,135,109	54,108,327,637
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,109,827,301	8,747,992,088	3,404,668,609	6,684,909,868
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	2,545,297,014	5,987,029,808	5,289,064,824	16,418,143,317
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		<i>2,545,297,014</i>	<i>5,987,029,808</i>	<i>5,289,064,824</i>	<i>16,418,143,317</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1,894,424,410	10,976,252,901	4,289,198,640	23,998,303,021
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		(3,485,476,045)	(23,280,784,069)	7,205,540,254	20,376,791,167
11	Thu nhập khác	31	VI.26	2,115,036	166,634,928		39,553,362
12	Chi phí khác	32	VI.27	14,001	181,756,265	9,297,476	96,051,831
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,101,035	(15,121,337)	(9,297,476)	(56,498,469)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,483,375,010)	(23,295,905,406)	7,196,242,778	20,320,292,698
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	4,735,245	1,838,435,695	5,119,448,174
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(3,483,375,010)	(23,300,640,651)	5,357,807,083	15,200,844,524
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					724

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Đạt



Lương Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(3,483,375,010)	8,416,110,806
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		209,137,170	930,730,835
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,108,854,803)	(2,775,025,667)
- Chi phí lãi vay	6		2,545,297,014	4,655,510,051
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1,837,795,629)	11,227,326,025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		39,418,431,795	(41,441,730,622)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,461,648,926	(71,886,425,257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(87,896,837,840)	181,663,925,497
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		293,075,048	382,689,654
- Tiền lãi vay đã trả	13		(55,162,500)	(4,655,510,051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,487,884,874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		70,200,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,859,020,011)	(4,281,153,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,405,460,211)	69,521,237,090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,711,479,464)	(109,459,847,413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,101,035	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(304,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			382,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,109,827,301	2,775,025,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(599,551,128)	(28,684,821,746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		800,000,000	33,086,418,513
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,769,789,476)	(61,535,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	2,775,025,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(969,789,476)	(25,673,555,820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,974,800,815)	15,162,859,524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,967,607,119	6,556,097,981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	10,992,806,304	21,718,957,475

Lập, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu



Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạt

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP DỰ ÁN
THÀNH HÒA

Trương Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Khai thác Khoáng sản

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
- Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp điện đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế. Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Chuyển đổi từ doanh nghiệp vừa và nhỏ lên doanh nghiệp lớn.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và tương đương Tiền Bao gồm Tiền mặt tại quỹ, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Tiền gửi không kỳ hạn, các khoản ký quỹ, ký cược hoặc các khoản Đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật và trạng thái hiện tại, giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành, được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Ghi nhận Tài sản cố định hữu hình, vô hình và khấu hao:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và khấu hao: nguyên giá ghi theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị	8
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	4

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà tại 38A Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

7. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

8. Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (thông qua Đại hội cổ đông) Công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Công ty Mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty Mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư dài hạn được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm phát sinh.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và số phải thu của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

17. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	DVT: Đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	995 567 888	650 908 111
- Tiền gửi ngân hàng	1,354,998,160	2 670 631 956
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	8 642 240 256	70 000 000 000
Cộng	10 992 806 304	73 321 540 067
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	DVT: Đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
	Số lượng	Giá Trị
	Số lượng	giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	27 500 000 000	27 500 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng	27 500 000 000	27 500 000 000
	Cuối năm	Đầu năm
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	4 754 218	
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9 858 793 759	
+ Phải thu các nhà thầu phụ thi công	17 922 239 958	17 922 239 958
Công ty CP Kinh Doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí (PVCRC)	100 000 000	100 000 000
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)	959 824 213	994 670 905
Đào Anh Tuấn	1 107 054	
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thanh Hoá		410 666 667
Ngân hàng TMCP Phương Nam, CN Hà Nội		140 000 000
Ban ĐH Sản lắp MB Nghi Sơn	100 000	
BHXH phải thu người lao động	28 929 621	10 823 012
Nguyễn Cảnh Hồ	6 587 451	
Lê Duy Biên	2 639 401	
Phạm Tiến Anh	751 958	
Trần Ngọc Sơn	2 882 250	
Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Sông Hồng	5 457 986 110	
Vũ Khánh Linh	2 248 155	
Phạm Hồng Phương	1 318 604	
Bùi Mạnh Hùng	6 587 451	
Phạm Văn Chung	10 080 886	
Nguyễn Đăng Quang	6 000 000	
Lê Thị Giang	1 518 104	
Nguyễn Huy Hợp	1 498 770	
Nguyễn Thị Hoa	2 248 155	
Lương Hoàng	63 000	
Nguyễn Thị Hồng	1 498 770	
Nguyễn Duy Sơn	207 431	
BHXH (9.5%)	26 152 836	
Cộng	34 406 018 155	19 578 400 542
	Cuối năm	Đầu năm
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	155 683 832
- Công cụ, dụng cụ	2 676 000	2 676 000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125 058 969 471	183 203 418 726
- Thành phẩm	56 804 055 660	94 337 519 269
- Hàng hoá		

- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

181 865 701 131

277 699 297 827

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản khác phải thu Nhà nước

312 530 833

3 548 308

+ Thuế GTGT

-

2 173 572

+ Thuế TNCN

25,801,314

1 374 736

+ Thuế tài nguyên

+ Thuế TNDN

60 521 822

+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất

226 207 697

- Thuế GTGT được khấu trừ

150,819,550

Cộng

463,350,383

3,548,308

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối năm

Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

-

07 - Phải thu dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

34 000 000

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

34 000 000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu Quý 3	293,528,482	1,699,048,420	5,977,017,739	897,590,589	-	8,867,185,230
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)		363,636,364				363,636,364
Trong đó:						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
Đơn vị bán (Trong TCT)		363,636,364				363,636,364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị nhận (Trong TCT)						
Giảm khác						
Số dư cuối Quý	293,528,482	2,062,684,784	5,977,017,739	897,590,589	-	9,230,821,594
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	140,945,263	1,172,597,546	2,314,674,890	397,777,815	-	4,025,995,514
- Khấu hao trong năm	6,671,102	64,709,475	221,740,003	59,337,154		352,457,734
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	147,616,365	1,237,307,021	2,536,414,893	457,114,969	-	4,378,453,248
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu Quý	152,583,219	526,450,874	3,662,342,849	499,812,774	-	4,841,189,716
- Tại ngày cuối Quý	145,912,117	825,377,763	3,440,602,846	440,475,620	-	4,852,368,346

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					

Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu Quý				25 000 000		25 000 000
- Mua trong Quý nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối Quý	-	-	-	25 000 000		25 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				11 701 381		11 701 381
- Khấu hao trong Quý				1 562 499		1 562 499
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	13 263 880		13 263 880
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	13 298 619		13 298 619
- Tại ngày cuối năm				11 736 120		11 736 120

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	66 249 361 284	56 832 504 491
Trong đó (Những công trình lớn):	66 249 361 284	
Dự án Khách sạn Lam Kinh		
Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và VLXD (10ha) Nghi Sơn	34,171,014,109	29 037 024 281
Dự án Khu Hạ tầng Kỹ thuật khu CN Dầu khí (157ha)	28,084,502,822	26 186 787 577
Dự án Khu nhà ở dịch vụ 25ha Nghi Sơn	1,609,192,633	1 608 692 633
Dự án khu toà nhà hỗn hợp tại khu ĐT Đông Hương	2,310,374,710	18 182 000
Dự án Khu nhà ở dịch vụ 16ha Nghi Sơn	74,277,010	

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	73 235 868 711			73 235 868 711
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	73 235 868 711			73 235 868 711
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4 264 538 731	610 365 105		4 874 903 836
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4 264 538 731	610 365 105		4 874 903 836
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	68 971 329 980			68 360 964 875
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	68 971 329 980			68 360 964 875
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con:	4 629 679	46 296 788 082	1 699 860	16 998 599 718
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh/ liên kết:				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				
14 - Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm		Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác		3 490 828 006		4 926 630 487
Cộng		3 490 828 006		4 926 630 487
15 - Vay và nợ ngắn hạn		Cuối năm		Đầu năm
- Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn PVFC Thanh Hoá				
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển TH				
Vay ngắn hạn Lê Thị Giang				
Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB Thanh Hoá				13 500 000 000
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB Bank - CN Thanh Hoá				
Ngân hàng TMCP Đại Dương, CN Thanh Hoá		800 000 000		34 733 025 442
- Nợ dài hạn đến hạn trả				

Cộng	800 000 000	48 233 025 442
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3 038 187 868	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2 707 150 551
- Thuế thu nhập cá nhân	3 358 560	6 957 614
- Thuế tài nguyên	51 989 482	16 374 401
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12 289 590	4 848 000
Cộng	3 105 825 500	2 735 330 566
17 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	228 359 306	173 876 141
- Bảo hiểm xã hội	264 559 266	10 663 840
- Bảo hiểm y tế	55 884 425	2 181 240
- Bảo hiểm thất nghiệp	27 047 905	800 590
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	21 822 314 007	22 392 461 399
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28 317 445 844	28 108 385 117
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	28 000 000 000	28 000 000 000
Nguyễn Thị Hoài	25 195	
Tổng công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam	41 520 750	
Công ty cổ phần khách sạn Lam Kinh	163 000 000	
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động 9.5%	2 196 658	
Vũ Thị Nga	25 195	
Kinh phí công đoàn thu 1% người LĐ	39 247 867	
Phải trả phải nộp khác	71 430 179	108 385 117
Cộng	50 715 610 753	50 688 368 327
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

Cộng**20 - Vay và nợ dài hạn****Cuối năm****Đầu năm**

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng Vietcombank Thanh Hoá

1 430 000 000

1 870 000 000

- Vay đối tượng khác: PVFC Thăng Long

- Vay đối tượng khác: PVFC Thanh Hoá

243 717 593 994

243 717 593 994

- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng**245 147 593 994****245 587 593 994**

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm**Đầu năm**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm**Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

22 Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm 2011	210 000 000 000		11 109 853 082						
- Tăng vốn trong năm 2011									
- LN trong năm 2011			15 200 844 524						
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác			8 996 714						
+ Trích quỹ từ LN									
+ Thu khác			8 996 714						
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác			9 895 367 389						
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									
+ Chi tiền TCT cấp									
+ Chia cổ tức năm 2010			3 780 000 000						
+ Trích quỹ từ LN			6 115 367 389			555 942 490	1 111 884 980	2 223 769 959	
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	210 000 000 000		16 424 326 931			555 942 490	1 111 884 980	2 223 769 959	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi chưa phân phối năm nay									

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác						1,012,000,000	1,012,000,000	2,024,000,000	
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Thu khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay			23 300 640 651						
- Giảm khác			14 437 682 995				16 119 849		
+ Giảm trong kỳ			364 720 495				16 119 849		
+ Trích quỹ từ lợi nhuận			7 642 000 000						
+ Chia cổ tức năm 2011			6 430 962 500						
Số dư cuối năm nay	210 000 000 000		(21,313,996,715)			1 567 942 490	2 107 765 131	4 247 769 959	

	Cuối năm	Đầu năm
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	210 000 000 000	210 000 000 000
Cộng	210 000 000 000	210 000 000 000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối năm	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210 000 000 000	210 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	210 000 000 000	210 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11 466 500 000	3 780 000 000

- d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối năm	Đầu năm
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

- e - Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Cộng

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	41 051 592 902	363 076 003 785
Cộng	41 051 592 902	363 076 003 785

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Cộng		

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Cộng

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	41 051 592 902	363 076 003 785
Cộng	41 051 592 902	363 076 003 785

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	41 207 174 824	349 696 868 676
Cộng	41 207 174 824	349 696 868 676

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	1 109 827 301	3 404 668 609

- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

1 109 827 301

3 404 668 609

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Quý 4/2012

Quý 4/2011

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ do bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

2 545 297 014

5 289 064 824

Cộng

2 545 297 014

5 289 064 824

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý 4/2012

Quý 4/2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

3 706 283 265

Cộng

3 706 283 265

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý 4/2012

Quý 4/2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 4/2012

Quý 4/2011

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

105 512 622

5 828 186 917

785 769 458

2 073 753 205

75 476 088

823 411 188

417 591 018

721 531 760

- Chi phí khác bằng tiền

95 471 547

619 490 961

Cộng

1 479 820 733

10 066 374 031

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 4/2012

Quý 4/2011

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Ban Tổng giám đốc

Tổng

Tính chất giao dịch

Thủ lao

Lương và thu nhập khác

Quý 4 năm 2012

201 061 352

201 061 352

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan

31/12/2012

30/09/2012

Các khoản phải thu

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

7,051,728,166

19 185 985 925

Ban điều hành DA Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ-HP

2 156 033 642

1 094 840 790

Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí

2 666 532 800

Tổng

9 207 761 808

22 947 359 515

Các khoản phải trả

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	261 706 179	261,706,179
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC HN)	8 738 750 617	8 738 750 617
Công ty PVCID	3 000 000	3 000 000
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí(PVC ME)	38 977 855 840	38 992 458 646
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An	54 121 849	54 121 849
Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex-PVC	27 418 030 770	27 642 030 770
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	2 228 779 545	22 228 779 545
Tổng	<u>77 682 244 800</u>	<u>47 995 915 442</u>

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
<u>Giao dịch bán hàng</u>		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36 063 187 256	2 612 390 054
CT CP dầu khí Đông Đô		
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí		
Ban điều hành DA Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ-HP	532 318 443	1 082 340 351
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội		
Tổng	<u>36 595 505 699</u>	<u>3 694 730 405</u>

Giao dịch mua hàng

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/09/2012</u>
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí		
CT CP dầu khí Đông Đô		
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội		
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí		
Tổng	—	—

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)

5 - Thông tin so sánh:

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3):

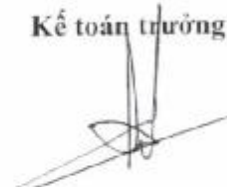
Lập, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu



Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạt

Giám đốc



Lương Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/10/2012 đến ngày: 31/12/2012

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	3,824,638,120		6,680,958,402.0	9,510,028,634	995,567,888	
112	Tiền gửi ngân hàng	1,642,968,999		19,552,853,500.0	19,840,824,339	1,354,998,160	
113	Tiền đang chuyển			-			
128	Dầu tư ngắn hạn khác	44,000,000,000		142,240,256.0	8,000,000,000	36,142,240,256	
131	Phải thu khách hàng	95,552,763,243	30,953,566,815	44,571,248,052.0	55,455,797,399	53,762,006,225	47,359,144
133	Thuế GTGT được khấu trừ	535,701,307		1,271,719,383.0	1,656,601,140	150,819,550	
138	Phải thu khác	33,539,658,598		1,314,744,017.0	448,384,460	34,406,018,155	
141	Tạm ứng	14,707,235,895		7,589,492,127.0	5,188,815,783	17,107,912,239	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	289,743,460		207,640,955.0	215,729,312	281,655,103	
152	Nguyên liệu, vật liệu	29,254,540		1,127,497,409.0	1,156,751,949		
153	Công cụ, dụng cụ	2,676,000		26,878,000.0	26,878,000	2,676,000	
154	Chi phí SXKD dở dang	139,994,400,008		6,337,849,372.0	21,273,279,909	125,058,969,471	
155	Thành phẩm	87,301,019,509		6,733,494,709.0	37,230,458,558	56,804,055,660	
211	Tài sản cố định hữu hình	8,867,185,230		363,636,364.0		9,230,821,594	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	293,528,482				293,528,482	
2112	Máy móc, thiết bị	1,699,048,420		363,636,364.0		2,062,684,784	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5,977,017,739				5,977,017,739	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	897,590,589				897,590,589	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ				Phát sinh trong kỳ				Dư cuối kỳ	
		Nợ		Có		Nợ		Có		Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6				
A	B	25,000,000								25,000,000	
213	TSCD vô hình										
214	Hao mòn tài sản cố định	0	8,302,235,626				964,385,338				9,266,620,964
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		4,025,995,514				352,457,734				4,378,453,248
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		140,945,263				6,671,102				147,616,365
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1,172,597,546				64,709,475				1,237,307,021
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		2,314,674,890				221,740,003				2,536,414,893
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		397,777,815				59,337,154				457,114,969
2143	Hao mòn TSCD vô hình		11,701,381				1,562,499				13,263,880
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		4,264,538,731				610,365,105				4,874,903,836
217	Bất động sản đầu tư	73,235,868,711		0					73,235,868,711		
221	Đầu tư vào công ty con - CT CPKS Lam Kinh	16,998,599,718		0		29,298,188,364.0			46,296,788,082		
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0		0							
241	Xây dựng cơ bản dở dang	64,174,245,456				2,075,115,828.0			66,249,361,284		
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	64,174,245,456				2,075,115,828.0			66,249,361,284		
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh										
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	33,249,011,882				922,002,227.0			34,171,014,109		
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	27,429,843,206				654,659,616.0			28,084,502,822		
24124	XDCB dở dang khu 25ha	1,609,192,633							1,609,192,633		
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	1,861,920,725				448,453,985.0			2,310,374,710		
24126	XDCB dở dang dự án 16ha Nghi Sơn	24,277,010				50,000,000.0			74,277,010		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
242	Chi phí trả trước dài hạn	3,775,814,697		60,275,000.0	345,261,691	3,490,828,006	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34,000,000		-		34,000,000	
311	Vay ngắn hạn			-	800,000,000		800,000,000
331	Phải trả cho người bán	91,985,450,203	126,992,186,655	27,937,759,267.0	6,454,847,736	91,923,070,203	105,446,895,124
333	1 hươ và các khoản phải nợ Nhà nước	130,511,918	450,767,885	2,128,530,688.0	4,601,569,388	312,530,833	3,105,825,500
3331	Thuế GTGT phải nộp	39,366,960	447,409,325	1,887,833,639.0	4,517,979,142	60,521,822	3,038,187,868
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,521,822		-			
3335	Thuế thu nhập cá nhân	30,623,136	3,358,560		4,821,822	25,801,314	3,358,560
3336	Thuế tài nguyên			14,489,352.0	66,478,834		51,989,482
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			226,207,697.0		226,207,697	
3338	Các loại thuế khác						
3339	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác				12,289,590		12,289,590
334	Phải trả người lao động	246,868,740	843,967,851	3,156,581,761.0	2,972,410,078	350,456,057	763,383,485
335	Chi phí phải trả		54,314,641,899	52,145,987,656.0	2,490,134,514		4,658,788,757
338	Phải trả, phải nộp khác	3,000,000,000	50,628,125,161	652,316,661.0	739,802,253	3,000,000,000	50,715,610,753
3382	Kinh phí công đoàn		360,112,361	100,000,000.0	- 31,753,055		228,359,306
3383	Bảo hiểm xã hội		77,650,417	119,615,513.0	306,524,362		264,559,266
3384	Bảo hiểm y tế		11,431,006	29,685,129.0	74,138,548		55,884,425
3387	Doanh thu chưa thực hiện		21,950,524,972	389,920,885.0	261,709,920		21,822,314,007
3388	Phải trả, phải nộp khác	3,000,000,000	28,214,373,926		103,071,918	3,000,000,000	28,317,445,844
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		14,032,479	13,095,134.0	26,110,560		27,047,905
341	Vay dài hạn		207,632,909,316	1,769,789,476.0	39,284,474,154		245,147,593,994

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,682,347,269	28,262,378.0			3,654,084,891
411	Nguồn vốn kinh doanh		210,000,000,000	-			210,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4,247,769,959	-			4,247,769,959
415	Quỹ dự phòng tài chính		2,107,765,131	-			2,107,765,131
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1,567,942,490	-			1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	17,830,621,705		3,483,375,010.0		21,313,996,715	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			41,051,592,902.0	41,051,592,902		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			-			
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,109,827,301.0	1,109,827,301		
521	Chiết khấu thương mại			-			
621	Chi phí NVL trực tiếp			968,190,754.0	968,190,754		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,782,506,428.0	1,782,506,428		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1,215,670,518.0	1,215,670,518		
627	Chi phí sản xuất chung			1,421,803,197.0	1,421,803,197		
632	Giá vốn hàng bán			41,207,174,824.0	41,207,174,824		
635	Chi phí tài chính			2,545,297,014.0	2,545,297,014		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,638,948,932.0	2,638,948,932		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,371,656,580.0	1,371,656,580		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			208,901,496.0	208,901,496		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			49,490,644.0	49,490,644		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			209,137,170.0	209,137,170		
6425	Thuế, phí và lệ phí			17,905,783.0	17,905,783		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			600,874,335,0	600,874,335		
6428	Chi phí bằng tiền khác			180,982,924,0	180,982,924		
711	Thu nhập khác			2,115,036,0	2,115,036		
811	Chi phí khác			14,001,0	14,001		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh						
911	Xác định kết quả kinh doanh			43,355,701,980,0	43,355,701,980		
	Tổng cộng	701,724,226,057	701,724,226,057	355,955,277,522	355,955,277,522	641,529,640,192	641,529,640,192

Người lập biểu



Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Đạt

Ngày tháng năm 2013